

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13 /2021/KDTM-ST

Ngày: 29 - 01 - 2021

“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Định

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Cao Thị Chính

Ông Hồ Đắc Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Trần An Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 59/2020/TLST-KDTM ngày 12.10.2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 217/2020/QĐXXST-KDTM ngày 28.12.2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-KDTM ngày 13.01.2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A, địa chỉ: 130 L, phường 3, quận N, thành phố M; người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thụy Tố Q – Nhân viên Ngân hàng TMCP A – CN BD, địa chỉ: 333 Đ, thành phố QN, BD.

Bị đơn: Chị Võ Thị T, sinh năm 1991, địa chỉ: Đường số 5, Đảo 1A BHT, tổ 58, khu vực 11, phường Đ, thành phố QN, tỉnh BD.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1984, địa chỉ: Đường số 5, Đảo 1A BHT, tổ 58, khu vực 11, phường Đ, thành phố QN, tỉnh BD.

Tại phiên tòa, chị Q có mặt; chị T, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng) – do chị Nguyễn Thụy Tố Q là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 26.6.2019 chị Võ Thị T có đơn Đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn, trong đơn tại mục người bảo lãnh có anh Trần Ngọc T (chồng chị T) cùng ký. Ngày 16.7.2019 chị Võ Thị T ký với Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh BD Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00570072/007272801T19274 với các nội dung chính vay số tiền 20.000.000 đồng; mục đích vay sản xuất kinh doanh cá thể và hộ gia đình; lãi suất cho vay dư nợ ban đầu trong hạn 9%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 12 tháng; ngoài ra hợp đồng còn có các nội dung khác như phương thức cho vay, phương tiện giải ngân...

Quá trình thực hiện hợp đồng, chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng, theo đó khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 29.01.2021 chị T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 10.923.876 đồng; trong đó gốc 9.315.383 đồng, lãi trong hạn 484.617 đồng, lãi quá hạn 1.123.876 đồng. Nay Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu buộc chị T, anh T cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ vay nêu trên.

- *Bị đơn chị Võ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc T: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa nhiều lần triệu tập, thông báo chị T, anh T đến để làm việc và thực hiện các thủ tục tố tụng khác nhưng chị T, anh T không đến Tòa, gây khó khăn cho quá trình thu thập chứng cứ của Tòa.*

**/ Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A, buộc chị T, anh T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tính đến ngày 29.01.2021 tổng số tiền 10.923.876 đồng và tiếp tục trả phí và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn chị Võ Thị T cư trú tại đường số 5, Đảo BHT, tổ 58, khu vực 11, phường Đ, thành phố QN, tỉnh BD. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố QN.

Tại phiên tòa, chị Võ Thị T, anh Trần Ngọc T mặc dù đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh T.

[2] Ngày 26.6.2019 chị Võ Thị T có đơn Đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn, trong đơn anh Trần Ngọc T ký với tư cách người bảo lãnh. Ngày 16.7.2019 chị Võ Thị T ký với Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh BD Hợp đồng tín dụng cho vay trả góp số 00570072/007272801T19274 với các nội dung chính vay số tiền 20.000.000 đồng; mục đích vay sản xuất kinh doanh cá thể và hộ gia đình. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến tháng 5.2020 chị T chỉ trả cho ngân hàng 12.000.000 đồng trong đó vốn 10.684.617 đồng, lãi 1.315.383 đồng. Từ đó cho đến nay chị T thường xuyên không thanh toán gốc, lãi, vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng, theo đó khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 29.01.2021 chị T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 10.923.876 đồng; trong đó gốc 9.315.383 đồng, lãi trong hạn 484.617 đồng, lãi quá hạn 1.123.876 đồng. Như vậy, chị T đã vi phạm nghĩa vụ như đã cam kết nên yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ. Ngân hàng yêu cầu buộc chị T và anh T (chồng chị T) phải có nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi thấy rằng: Mục đích khoản vay sản xuất kinh doanh cá thể và hộ gia đình, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, tại đơn Đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn, anh Trần Ngọc T cũng đã ký với tư cách người bảo lãnh nên chị T, anh T cùng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ đối với giao dịch do một bên thực hiện, do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu chị T và anh T cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 466, 335 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 30 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về án phí KDTM-ST: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH2016 ngày 30.12.2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội chị T, anh T phải chịu; Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A không phải chịu, hoàn trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 335 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 30 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH2016 ngày 30.12.2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A:

Buộc chị Võ Thị T và anh Trần Ngọc T phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng TMCP A tính đến ngày 29.01.2021 tổng số tiền 10.923.876 đồng (*Mười triệu, chín trăm hai mươi ba ngàn, tám trăm bảy mươi sáu đồng*); trong đó gốc 9.315.383 đồng (*Chín triệu, ba trăm mười lăm ngàn, ba trăm tám mươi ba đồng*), lãi trong hạn 484.617 đồng (*Bốn trăm tám mươi bốn ngàn, sáu trăm mười bảy đồng*), lãi quá hạn 1.123.876 đồng (*Một triệu, một trăm hai mươi ba ngàn, tám trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*).

Kể từ ngày 30.01.2021, chị Võ Thị T và anh Trần Ngọc T còn phải chịu lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng trên số dư nợ gốc cho đến khi trả hết nợ.

2. Về án phí KDTM-ST: Chị Võ Thị T và anh Trần Ngọc T phải chịu 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*); hoàn trả lại số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) cho Ngân hàng TMCP A đã nộp theo biên lai số 0008563 ngày 06.10.2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố QN.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự chị T, anh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND, CCTHADS Tp Quy Nhơn;
- TAND TP.Quy Nhơn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Định